Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước
Cơ quan: Tỉnh Bình Phước
Ngày ký: 20.05.2020 17:26:31 +07:00

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH PHƯỚC | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 141 /KH-UBND | *Bình Phước, ngày 20 tháng 5 năm 2020* |

# BÁO CÁO
## Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020 phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 ban hành Kế hoạch tổng kết lĩnh vực giảm nghèo, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

#### 1. Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm công tác giảm nghèo. Các văn bản ban hành bám sát mục tiêu chung của chương trình giảm nghèo và chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh được triển khai kịp thời. UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch thực hiện Chương trình cụ thể hằng năm *(Phụ lục I - Hệ thống văn bản quản lý, điều hành thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo).*

Hằng năm, cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) ban hành kế hoạch rà soát, phúc tra kết quả thực hiện giảm nghèo, kịp thời đề xuất các chính sách, giải pháp để công tác giảm nghèo ngày càng hiệu quả, thường xuyên tổ chức giám sát, phúc tra việc thực hiện công tác giảm nghèo tại các huyện, thị xã, thành phố.

Để thực hiện công tác giảm nghèo một cách xuyên suốt, từ cấp tỉnh đến cấp xã đều đã bố trí cán bộ thực hiện công tác giảm nghèo; tuy nhiên, còn thực hiện kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác.

#### 2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020

- Trong giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh giảm được 3,59% tỷ lệ hộ nghèo, bình quân mỗi năm giảm được 0,89%, đạt 178% kế hoạch được giao (chỉ tiêu bình quân mỗi năm giảm 0,5% tỷ lệ hộ nghèo), đưa tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm từ 6,15% đầu năm 2016 xuống còn 2,56% đầu năm 2020.

- Không còn hộ nghèo thuộc đối tượng người có công với cách mạng, đạt 100% kế hoạch đề ra.

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (DTTS) trên tổng số hộ DTTS giảm từ 15,3% xuống còn 7,6%. Bình quân mỗi năm giảm 1,9% đạt 95% kế hoạch đề ra (kế hoạch đề ra bình quân mỗi năm giảm 2% tỷ lệ hộ nghèo DTTS trên tổng số hộ DTTS).

- Số xã có tỷ lệ hộ nghèo cao trên 15% giảm từ 16 xã xuống còn 3 xã.

*(Phụ lục II - Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo)*

**3. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của từng nội dung, dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020**

Tổng nguồn vốn thực hiện là 133.437,5 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 122.571 triệu đồng; ngân sách địa phương 9.286 triệu đồng; người dân đóng góp 1.898,5 triệu đồng, thực hiện các chương trình, dự án sau:

a) Chương trình 135: Ban Dân tộc chủ trì thực hiện

Tổng nguồn vốn phân bổ là 120.873 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương là 110.957 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 87.636 triệu đồng, vốn sự nghiệp 23.321 triệu đồng); ngân sách địa phương là 9.286 triệu đồng; huy động từ nguồn khác là 630 triệu đồng đầu tư cho 09 xã đặc biệt khó khăn, 01 xã biên giới và 51 thôn đặc biệt khó khăn, cụ thể:

*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.*

Tổng nguồn vốn phân bổ là 96.906 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 87.636 triệu đồng; ngân sách địa phương: 9.270 triệu đồng. Thực hiện tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản ĐBKK. Thực hiện đầu tư mới và sửa chữa 100 công trình, chuyển tiếp 64 công trình, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng 26 công trình.

*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.*

Tổng nguồn vốn là 20.688; trong đó: ngân sách Trung ương phân bổ là 20.042 triệu đồng; vốn ngân sách xã là 16 triệu đồng, dân đóng góp là 630 triệu đồng. Thực hiện hỗ trợ 473 con bò, 298 con dê, xây dựng 11 mô hình chăn nuôi (nuôi bò Laisind sinh sản và mô hình nuôi dê Bách thảo); hỗ trợ trên 171 tấn phân bón, 713 lít thuốc bảo vệ thực vật, 430 bình xịt thuốc, 350 máy phát cỏ. Tổ chức 05 lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi bò, dê sinh sản và kỹ thuật trồng cỏ cho 151 lượt người tham dự.

*Tiểu dự án 3: Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở*

Tổng nguồn vốn phân bổ là 3.279 triệu đồng từ ngân sách Trung ương. Thực hiện 12 lớp đào tạo, tập huấn cho 410 lượt cán bộ cơ sở và 1.020 người dân (cộng đồng); tổ chức 03 chuyến tham quan học tập kinh nghiệm cho 100 cán bộ và đại diện cộng đồng ở các địa phương thực hiện Chương trình 135.

***Đánh giá chung:*** Chương trình 135 đã mang lại hiệu quả trong hầu hết các lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện rõ rệt so với trước đây; các công trình hạ tầng được đưa vào sử dụng đã thúc đẩy nền kinh tế từng bước phát triển, đường nhựa đã được đầu tư đến tất cả trung tâm xã, giao thông nông thôn thông suốt từ thôn đến xã đến huyện nên việc giao lưu hàng hoá có nhiều thuận lợi. Giá cả hàng hoá, hàng tiêu dùng, lương thực thực phẩm không chênh lệch nhiều so với trung tâm huyện, được cung cấp đến tận thôn, sóc. Con em đồng bào dân tộc đến trường, đến bệnh viện được thuận tiện. Hệ thống điện lưới quốc gia đã đến từng thôn sóc, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, phục vụ nhu cầu sinh hoạt vui chơi giải trí, nâng cao việc hưởng thụ đời sống văn hoá, tinh thần cho nhân dân. Công tác giảm nghèo đã đạt được kết quả đáng kể. Hệ thống chính trị cơ sở được tăng cường và củng cố, quốc phòng - an ninh được giữ vững. Tình đoàn kết giữa các dân tộc được tăng cường và ngày càng được gắn kết chặt chẽ.

Chương trình đã đem lại hiệu quả không chỉ về phát triển kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa về quốc phòng - an ninh ở vùng dân tộc và miền núi, vùng biên giới của tỉnh; cuộc sống của đồng bào các dân tộc đã được cải thiện rõ rệt, tạo điều kiện cho họ hòa nhập vào sự phát triển chung của đất nước.

*(Phụ lục III - Kết quả thực hiện chương trình 135 giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo).*

b) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

*Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất*: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện.

Tổng kinh phí 2.641,5 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 2.164 triệu đồng; hộ gia đình đóng góp: 477,5 triệu đồng. Thực hiện các nội dung sau:

- Hỗ trợ các vật tư thiết yếu cho các hộ dân trồng điều đối với các vườn điều già cỗi, vườn điều năng suất thấp, gồm: 1.470 kg phân hữu cơ vi sinh; 14,7 lít thuốc trừ cỏ; 29,4 lít thuốc trừ sâu; 24,5 lít thuốc trừ bệnh; 490kg phân Kali; 1.827,7kg phân Lân; 1.381,8kg Ure; 490kg vôi bột cho hộ nghèo tại xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập.

- Chương trình phòng chống lở mồm long móng (LMLM) thuộc vùng khống chế năm 2017 với kinh phí thực hiện là 698 triệu đồng. Kết quả đã thực hiện hỗ trợ cho 4.737 hộ dân với 27.699 lượt gia súc được tiêm phòng miễn

phí vắc-xin LMLM 02 type O & A (trong đó có khoảng 3.000 hộ là đồng bào dân tộc thiểu số).

- Số mô hình giảm nghèo được hỗ trợ: Xây dựng 03 mô hình sản xuất cho 80 hộ tham gia, gồm: Mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã An Khương, huyện Hớn Quản - thông qua hỗ trợ 55 hộ nghèo chăn nuôi dê sinh sản và hỗ trợ dụng cụ sản xuất (máy phát cỏ và bình xịt thuốc); 02 mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Bom Bo và xã Bình Minh, huyện Bù Đăng - thông qua việc thực hiện 02 mô hình nuôi gà thả vườn cho 25 hộ nghèo, cận nghèo tham gia.

*Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo:* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện.

Tổng kinh phí 4.044 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương: 3.571 triệu đồng; hộ gia đình đóng góp: 791 triệu đồng.

Đã triển khai xây dựng mới mô hình 08 giảm nghèo tập trung tại những xã có tỷ lệ hộ nghèo cao gồm: xã Quang Minh, huyện Chơn Thành; xã An Khương, huyện Hớn Quản; xã Phước Tân, huyện Phú Riềng; xã Lộc Phú huyện Lộc Ninh, xã Phước Tín, thị xã Phước Long; xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập; xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng; xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú. Tổng số hộ nghèo, cận nghèo tham gia là 129 hộ.

***Đánh giá:*** Các mô hình lựa chọn phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người nghèo và phát huy được tiềm năng thế mạnh của địa phương, tạo thêm việc làm, góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế cho hộ nghèo. Tuy nhiên, kinh phí thực hiện mô hình còn ít, do đó chưa được nhân rộng phổ biến trên địa bàn. Khi triển khai thực hiện dự án, do trình độ kiến thức, tay nghề của người nghèo, người dân tộc thiểu số còn hạn chế nên cần tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn thực hiện. Một số hộ trong quá trình thực hiện mô hình rời khỏi địa phương hoặc gia đình gặp khó khăn phải bán con giống...do đó gây khó khăn trong công tác quản lý cũng như thu hồi. Ảnh hưởng của thời tiết, giá cả thị trường không ổn định ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện các mô hình.

*(Phụ lục IV - Kết quả thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo).*

c) Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

*Hoạt động truyền thông giảm nghèo:* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện. Tổng kinh phí 756 triệu đồng từ ngân sách Trung ương thực hiện các nội dung sau:

- Phân bổ kinh phí về các huyện, thị xã, thành phố để địa phương chủ động thực hiện công tác truyền thông giảm nghèo với các hình thức như: Tổ chức đối thoại chính sách về giảm nghèo; tuyên truyền trực tiếp đến người dân trên địa bàn.

- Phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình (nay là Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước) mở chuyên mục Giảm nghèo phát sóng trên kênh BPTV1 nhằm tuyên truyền chính sách, dự án, giới thiệu những mô hình phát triển sản xuất hiệu quả, hướng dẫn phương thức sản xuất...

- Lắp đặt 03 pano tuyên truyền tại 03 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao gồm: xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp; xã Đắc Ơ, huyện Bù Gia Mập; xã Lộc Phú, huyện Lộc Ninh với tổng kinh phí 45 triệu đồng.

*Hoạt động giảm nghèo về thông tin:* Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thực hiện. Tổng kinh phí 3.008 triệu đồng từ ngân sách Trung ương, thực hiện các nội dung sau:

- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho hơn 880 cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại cơ sở, ưu tiên cán bộ cấp xã và thôn, bản.

- Phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông hỗ trợ 5.122 bộ đầu thu truyền hình số hóa cho các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn.

- Xuất bản, phát hành tờ rơi tuyên truyền số hóa truyền dẫn, phát sóng và phát triển dịch vụ phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh với số lượng 17.000 ấn phẩm cho đối tượng là các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền 22.200 tờ rơi, 80 bản áp phích về ứng dụng Zalo trong cải cách hành chính; giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến; các bước nộp hồ sơ trực tuyến tuyên truyền đến người dân trên 11 huyện, thị xã, thành phố.

- Thực hiện tuyên truyền Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Năm 2018: Phối hợp với Thông tấn xã Việt Nam và Đài Tiếng nói Việt Nam sản xuất, phát sóng 15 chương trình truyền hình và 16 chương trình phát thanh tuyên truyền về đời sống công nhân các khu công nghiệp và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm khu vực miền Đông Nam bộ;

- Năm 2019: Phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước sản xuất, phát sóng 12 chương trình truyền hình và 16 chương trình phát thanh.

Tất cả các chương trình, phóng sự đều phối hợp phát lại trên hệ thống Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện và trên hệ thống truyền thanh cơ sở tại địa phương.

Thực hiện Quyết định số 441/QĐ-BTTTT ngày 28/3/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định chi tiết thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã giao cho cơ quan chuyên môn (Sở Thông tin và Truyền thông) phối hợp với các sở, ban ngành liên quan chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông tập trung phát triển hạ tầng viễn thông, internet và cơ sở vật chất tại các điểm Bưu điện văn hóa xã trên địa bàn tỉnh nói chung và

các xã triển khai xây dựng nông thôn mới nói riêng, đặc biệt là các xã có kế hoạch mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016, 2017, 2018, 2019 ( 2016 là 12 xã; 2017 là 12 xã; 2018 là 09 xã; năm 2019 là 13 xã). Đến nay, về cơ bản các xã về đích nông thôn mới đã đạt tiêu chí số 8 (thông tin và truyền thông).

***Đánh giá:***

Cùng với sự phát triển của các phương tiện truyền thông, công tác tuyên truyền ngày càng hiệu quả. Các cấp từ Trung ương đến địa phương đều tuyên truyền phổ biến sâu rộng trong đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, mọi tầng lớp nhân dân về chủ trương, chính sách giảm nghèo bằng nhiều các hình thức như thông qua báo đài, internet, tờ rơi, tờ gấp, hội nghị, tọa đàm,... Tuy nhiên, công tác tuyên truyền còn có những hạn chế sau:

- Nhóm hộ nghèo, hộ yếu thế ít quan tâm đến các thông tin về các chính sách, chủ chương của Đảng và Nhà nước nói chung, trong đó có chính sách giảm nghèo.

- Người nghèo, cận nghèo chủ yếu tập trung ở những vùng sâu, vùng xa nên công tác thông tin, tuyên truyền đến nơi còn rất hạn chế.

- Nguồn kinh phí thực hiện tuyên truyền còn rất hạn chế, đặc biệt cấp huyện và cấp xã chưa chủ động bố trí kinh phí thực hiện.

*(Phụ lục V - Kết quả thực hiện dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin giai đoạn 2016 - 2020 kèm theo).*

d) Dự án Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện. Tổng kinh phí: 2.115 triệu đồng từ ngân sách Trung ương thực hiện các nội dung sau:

- Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp, xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo. Giai đoạn 2016 - 2019 đã tổ chức 02 lớp tập huấn tập trung tại tỉnh cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, cấp huyện. Các huyện, thị xã, thành phố chủ động tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác giảm nghèo cho cán bộ thôn, ấp, khu phố.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, dự án giảm nghèo thường xuyên, định kỳ hằng năm và đột xuất.

- Tổ chức thực hiện công tác rà soát, phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ hằng năm.

**4. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo**

a) Tín dụng ưu đãi

Tổng doanh số cho vay tín dụng chính sách giai đoạn 2016-2019 đạt 2.481.122 triệu đồng, với 108.622 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn. Đến 31/12/2019, tổng dư nợ cho vay các chương trình tín dụng chính sách đạt 2.350.326 triệu đồng,

tăng 727.097 triệu đồng so với đầu năm 2016, với 79.872 khách hàng là hộ nghèo và các đối tượng chính sách còn dư nợ.

*Đánh giá hiệu quả chính sách*: Vốn tín dụng chính sách xã hội đã giúp giải quyết những vấn đề căn bản, thiết yếu của cuộc sống cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhất là tại khu vực nông thôn, vùng DTTS vùng sâu, vùng xa, mang lại hiệu quả thiết thực về kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Các đối tượng thụ hưởng được tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm; làm quen với việc vay, trả nợ ngân hàng, từng bước nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý vốn, mạnh dạn vay vốn và sử dụng vốn có hiệu quả; giúp nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống, vươn lên thoát nghèo. Bên cạnh đó, thông qua các chương trình tín dụng chính sách xã hội, các đối tượng thụ hưởng có kinh phí để trang trải các chi phí đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cuộc sống như chi phí học tập cho con em, xây nhà ở, công trình nước sạch, vệ sinh môi trường; giúp dần nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm bệnh tật, thất học và các tệ nạn xã hội; làm thay đổi cơ bản nhận thức của người nghèo, đồng bào DTTS, giúp họ thêm tự tin, tăng dần vị thế trong xã hội. Đây là một trong những giải pháp quan trọng trong công tác giảm nghèo. Chính sách tín dụng xã hội là một trụ cột quan trọng của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, tạo nguồn lực cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững gắn với các đề án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

b) Hỗ trợ tiền điện

Giai đoạn 2016 - 2019 đã hỗ trợ tiền điện cho 46.773 lượt hộ nghèo, tổng kinh phí 28.019 triệu đồng.

*Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách hỗ trợ tiền điện tạo điều kiện cho hộ nghèo được đảm bảo điện thắp sáng, tiếp cận thông tin, đảm bảo nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Tuy nhiên, định mức hỗ trợ hiện nay còn thấp, nhiều hộ nghèo ở xa nên phải mất một khoảng thời gian và chi phí đi lại để nhận được tiền hỗ trợ. Đây là chính sách hỗ trợ nên chỉ thích hợp trong thời gian ngắn, thiếu tính bền vững.

c) Hỗ trợ y tế

Mua thẻ bảo hiểm y tế và cấp phát kịp thời cho 133.464 lượt người thuộc hộ nghèo; 39.587 lượt người thuộc hộ cận nghèo; 281.677 người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng khó khăn; 266.963 người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 15.905 người thuộc diện hộ làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình.

*Đánh giá hiệu quả chính sách:* Đây là chính sách quan trọng giúp người nghèo được khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, việc lập danh sách đối tượng mua BHYT ở một số địa phương còn trùng lắp, sai sót thông

tin về họ tên, năm sinh... Hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình tham gia BHYT tự nguyện còn ít vì các lý do như: do nhận thức của người dân chưa quan tâm đời sống sức khỏe, các cơ sở khám chữa bệnh, hệ thống cung cấp dịch vụ chưa đảm bảo chất lượng.

d) Hỗ trợ giáo dục

Thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 cho tất cả các đối tượng là người nghèo, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên có cha, mẹ thường trú tại các xã biên giới, xã, thôn đặc biệt khó khăn, người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng... Kết quả thực hiện năm 2019 là 2.537 học sinh, sinh viên, với tổng kinh phí 10.049 triệu đồng.

*Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách hỗ trợ về giáo dục đã tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên nghèo nói riêng và các đối tượng khác được học tập, nâng cao trình độ. Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo chỉ áp dụng cho đối tượng là người đang đi học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Như vậy, các chính sách như miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập...không thể áp dụng cho thành viên thuộc hộ nghèo thiếu hụt chỉ số về giáo dục mà hiện không đi học, đối tượng này chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể.

đ) Hỗ trợ về nhà ở

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh vận động hỗ trợ 1.857 căn nhà cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với tổng kinh phí 95.646 triệu đồng.

Thực hiện hỗ trợ 528 căn nhà theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ với tổng kinh phí 13.194 triệu đồng từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi.

*Đánh giá hiệu quả chính sách:* Chính sách hỗ trợ nhà ở đã giúp người nghèo được an cư lạc nghiệp, củng cố tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong nhân dân. Huy động đa dạng các nguồn lực từ ngân sách, vốn vay, hỗ trợ của cộng đồng và bản thân hộ nghèo có trách nhiệm tự bổ sung nguồn kinh phí xây dựng nên chất lượng nhà ở ngày càng đảm bảo hơn. Tuy nhiên, định mức hỗ trợ còn thấp, đối tượng hỗ trợ là hộ nghèo theo chuẩn cũ (chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015), chưa thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020.

*(Phụ lục VI - Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo kèm theo).*

**5. Đánh giá**

a) Kết quả đạt được

Thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh đã tập trung các chính sách hỗ trợ việc làm, phát triển sản xuất, đa

dạng hóa sinh kế, giúp hộ nghèo kiếm thu nhập, ổn định cuộc sống, là nhân tố quan trọng để thoát nghèo bền vững. Song song đó, các chính sách còn được tập trung để hỗ trợ mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin...). Kết quả thực hiện chương trình này đã khẳng định tính ưu việt của chính sách an sinh xã hội tại tỉnh, tăng cường sự gắn kết giữa các dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, ổn định để phát triển kinh tế.

b) Tồn tại, hạn chế

- Việc ban hành các văn bản tổ chức thực hiện còn chưa kịp thời, đặc biệt là kế hoạch phân bổ vốn; chưa xây dựng Nghị quyết chuyên đề về công tác giảm nghèo để tập trung lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ.

- Việc tổ chức thực hiện các dự án của Chương trình có lúc bị trùng lắp, tính chủ động phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương chưa cao.

- Số hộ nghèo phát sinh hằng năm tuy có giảm theo thời gian, nhưng vẫn còn nhiều. Giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh có 4.019 hộ nghèo phát sinh mới.

- Việc quản lý hộ nghèo, cận nghèo chưa khoa học, thông tin, dữ liệu về nhu cầu hộ nghèo một số trường hợp chưa sát thực tế, mang tính chủ quan của người khảo sát.

- Trong việc thực hiện, vẫn còn trường hợp một số hộ nghèo phản ánh chất lượng con giống, vật tư được hỗ trợ, không tích cực trong tiếp quản, chăm sóc dẫn đến thiệt hại tài sản được hỗ trợ; một số trường hợp hộ nghèo lợi dụng chính sách, làm lợi cho bản thân, gia đình.

- Trong công tác giảm nghèo đối với DTTS, hình thức hỗ trợ tạo việc làm chưa đa dạng, chủ yếu là hỗ trợ bò giống để chăn nuôi, nên có nguy cơ rủi ro. Phần lớn các hộ DTTS chưa tích cực tham gia lao động sản xuất, chỉ làm các công việc thời vụ, chờ chính sách hỗ trợ của nhà nước.

- Trong công tác rà soát, lựa chọn đối tượng và xác định nhu cầu cần hỗ trợ cho các hộ DTTS thoát nghèo chưa thật sự chính xác, còn có sự trùng lặp giữa các nhu cầu, các nguồn lực hỗ trợ.

- Mô hình giảm nghèo, dự án phát triển sản xuất chưa đa dạng, tính nhân rộng còn chưa đạt yêu cầu.

c) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

**** Chủ quan***

- Cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) còn chưa chủ động trong công tác tham mưu; một số ngành, đơn vị, địa phương chưa thật sự quan tâm, chỉ đạo tổ chức thực hiện.

- Việc phân công nhiệm vụ còn chồng chéo, tính chủ động, phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương chưa cao.

- Đội ngũ làm công tác giảm nghèo thường xuyên thay đổi, kỹ năng nghiệp vụ một số cán bộ làm công tác giảm nghèo cơ sở còn hạn chế, thu nhập còn thấp nên chưa khuyến khích, tăng cường trách nhiệm.

- Công tác thông tin, tuyên truyền chưa đa dạng, phong phú, chưa gắn với kết quả giảm nghèo.

**** Khách quan***

- Tình hình kinh tế trong giai đoạn 2016 - 2020 có nhiều diễn biến bất lợi, thiên tai, mất mùa, bệnh dịch ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân, đặc biệt các hộ nghèo.

- Tập quán, thói quen sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số chưa theo kịp sự phát triển của xã hội, khả năng tiếp cận ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế nên gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện các nguồn lực hỗ trợ.

- Ý thức của một bộ phận hộ nghèo còn hạn chế, còn trông chờ ỷ lại, chưa tự thân lao động để thoát nghèo.

**6. Bài học kinh nghiệm**

***Một là,*** tăng cường công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện; gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể với kết quả giảm nghèo tại địa phương mình phụ trách.

***Hai là,*** phát huy vai trò của các cơ quan tham mưu trong việc xây dựng chính sách hỗ trợ, đảm bảo sử dụng nguồn hỗ trợ hiệu quả, đúng mục tiêu; kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, nhằm thống nhất quan điểm, phương pháp tổ chức thực hiện.

***Ba là,*** phải có giải pháp cụ thể trong công tác tuyên truyền để có thể đo lường, hướng đến mục tiêu chuyển hóa dần thói quen, tập quán sản xuất, ý thức hộ nghèo, đặc biệt là hộ DTTS.

***Bốn là,*** phải tập trung trong công tác huy động nguồn lực xã hội, cả hệ thống chính trị cùng tham gia vận động nhằm tạo niềm tin, sức mạnh để tập hợp mọi nguồn lực trong xã hội.

***Năm là,*** trong chính sách hỗ trợ, phải xác định đầu tư sinh kế là nhiệm vụ chủ yếu để các hộ nghèo tự vươn lên, tránh ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước. Vì vậy, công tác giảm nghèo phải gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là chiến lược phát triển các cụm ngành (cây công nghiệp, cây ăn trái, chăn nuôi….).

***Sáu là,*** phát huy vai trò, trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên trong công tác giảm nghèo, mỗi cán bộ, đảng viên đồng hành cùng hộ nghèo để vận động, hướng dẫn người dân tổ chức thực hiện các giải pháp thoát nghèo.

***Bảy là,*** chính quyền địa phương thực hiện tốt vai trò cầu nối, vận động, kêu gọi doanh nghiệp tìm đầu ra cho sản phẩm sau thu hoạch của các hộ nghèo.

## II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

### 1. Về mục tiêu

Giai đoạn 2021 - 2025, bình quân mỗi năm giảm 1 % tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn hiện hành và sẽ điều chỉnh bổ sung khi Chính phủ ban hành chuẩn mới, trong đó số hộ nghèo DTTS giảm mỗi năm là 1.000 hộ.

### 2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Rà soát, cập nhật lại chính sách hỗ trợ, tham mưu điều chỉnh ngay sau khi chính phủ ban hành chuẩn nghèo mới, áp dụng giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở đó, hằng năm xây dựng kế hoạch rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ, xác định nguyên nhân nghèo đảm bảo chính xác, khách quan, đúng tình hình thực tế tại địa phương để có giải pháp giảm nghèo phù hợp.

- Phân bổ kinh phí kịp thời, phấn đấu đáp ứng đủ yêu cầu thực tiễn.

- Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến các văn bản của Đảng và Nhà nước, chính sách hỗ trợ, giải pháp thoát nghèo, xây dựng cụ thể mục tiêu, giải pháp, lộ trình và bộ phận tham mưu, tổ chức thực hiện.

- Xây dựng kế hoạch sơ kết, tổng kết biểu dương, khen thưởng những tấm gương thoát nghèo tiêu biểu.

Tham mưu tổ chức các hội nghị phát động ủng hộ Quỹ vì người nghèo của tỉnh gắn với phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau".

## III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sớm tham mưu ban hành chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025 và hướng dẫn các địa phương tổ chức tổng điều tra hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn mới làm cơ sở để thực hiện chương trình MTQG Giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025.

Đề nghị Trung ương sớm ban hành Quyết định phê duyệt chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và hệ thống các chính sách, dự án giảm nghèo cho giai đoạn tới để địa phương có căn cứ xây dựng Kế hoạch thực hiện.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương cho phép tiếp tục thực hiện chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn khi hết thời hạn quy định (31/12/2020); đồng thời, cho phép kéo dài thời gian hộ gia đình được thụ hưởng chính sách tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo lên tối đa là 5 năm và cho phép kéo dài thời hạn vay vốn tối đa đến 10 năm để phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của các loại cây trồng lâu năm, vật nuôi có thời gian sinh trưởng dài.

Đề nghị Trung ương có chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp./.

**KT.CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh

***Nơi nhận:***
- Bộ LĐTBXH;
- TTTU; TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thành viên BCĐ 255;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP; Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT(bc12-20;19/5).

**Phụ lục I**

**HỆ THỐNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH**

**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*Kèm theo Báo cáo số: 141 /BC-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT | Số hiệu | Ngày ban hành | Tên văn bản | Cơ quan ban hành |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 3261/QĐ-UBND | 20/12/2016 | Thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Bình Phước | UBND tỉnh |
| 2 | 228/KH-UBND | 30/9/2016 | Rà soát hộ nghèo và hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 | UBND tỉnh |
| 3 | 318/KH-UBND | 28/12/2016 | Thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020 | UBND tỉnh |
| 4 | 66/KH-UBND | 14/03/2017 | Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước năm 2017 | UBND tỉnh |
| 5 | 284/KH-UBND | 27/12/2017 | Tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" giai đoạn 2016 - 2020 | UBND tỉnh |
| 6 | 60/KH-UBND | 23/03/2018 | Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước năm 2018 | UBND tỉnh |
| 7 | 02/2018/NQ-HĐND | 12/7/2018 | Ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tỉnh Bình Phước giai đoạn 2018 - 2020 | HĐND |

| STT | Số hiệu | Ngày ban hành | Tên văn bản | Cơ quan ban hành |
|---|---|---|---|---|
| 8 | 80/KH-UBND | 1/4/2019 | Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước năm 2019 | UBND tỉnh |
| 9 | 1261-QĐ/TU | 08/4/2019 | Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện "Chương trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giai đoạn 2018 – 2020, định hướng đến năm 2030" | Tỉnh ủy |
| 10 | 205/KH-UBND | 27/8/2019 | Thực hiện chương trình giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Phước | UBND tỉnh |
| 11 | 255/QĐ-UBND | 12/2/2020 | Thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG, chương trình phát triển KT – XH vùng dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới giai đoạn 2020 – 2025 | UBND tỉnh |
| 12 | 32/KH-UBND | 14/02/2020 | Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước năm 2020 | UBND tỉnh |

**Phụ lục II**

# BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

*(Kèm theo Báo cáo số 141 ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)*

| STT | Chỉ tiêu | Đầu năm 2016 | Cuối năm 2016 | Cuối năm 2017 | Cuối năm 2018 | Cuối năm 2019 | Ước thực hiện năm 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số hộ nghèo | 14.627 | 12.772 | 10.760 | 8.614 | 6.691 | 4.077 |
| | Trong đó hộ nghèo DTTS | 6.490 | 6.237 | 5.349 | 4.545 | 3.417 | 2.417 |
| | Hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách NCC | 73 | 65 | 31 | 22 | 0 | 0 |
| 2 | Tỷ lệ hộ nghèo | 6,15 | 5,37 | 4,5 | 3,55 | 2,56 | 1,56 |
| | Trong đó tỷ lệ hộ nghèo DTTS/tổng số hộ DTTS | 15,3 | 14,7 | 12,61 | 10,71 | 7,6 | 5,38 |
| 3 | Số hộ nghèo giảm trong năm | | 1.855 | 2.012 | 2.146 | 1.923 | 2.614 |
| | Trong đó hộ nghèo DTTS | | 253 | 888 | 804 | 1.128 | 1.000 |
| | Hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách NCC | | 8 | 34 | 9 | 22 | 0 |
| 4 | Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm | | 0,60 | 0,87 | 0,95 | 0,99 | 1,00 |
| 5 | Số hộ nghèo phát sinh hằng năm | | 1.286 | 1.322 | 775 | 636 | |
| 6 | Số hộ tái nghèo | | 8 | 18 | 53 | 14 | |
| 7 | Số xã có tỷ lệ nghèo cao trên 15% | 16 | 11 | 8 | 6 | 3 | 0 |

**Phụ lục III**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Kèm theo Báo cáo số 141 /BC-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước)*

| TT | Tên dự án | Đơn vị tính | Kế hoạch đầu giai đoạn | Kết quả thực hiện Chương trình | | Kế hoạch đến cuối năm 2020 | Ước % Thực hiện đến cuối năm 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tính đến cuối năm 2019 | % so với kế hoạch đầu giai đoạn | | |
| *1* | *2* | *2* | *3* | *4* | *5=4/3* | *6* | |
| | **Chương trình 135** | | 158.599 | 120.873 | 76,21 | 155.298 | 97,92 |
| **I** | **Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK** | | 125.104 | 96.906 | 77,46 | 124.048 | 99,16 |
| *1* | ***Tổng ngân sách, trong đó:*** | đồng | 125.104 | 96.906 | 77,46 | 124.048 | 99,16 |
| | - Đầu tư phát triển | đồng | 118.574 | 91.767 | 77,39 | 117.523 | 99,11 |
| | - Sự nghiệp | đồng | 6.530 | 5.139 | 78,70 | 6.525 | 99,92 |
| 1.1 | Ngân sách trung ương, trong đó: | đồng | 108.786 | 87.636 | 80,56 | 107.778 | 99,07 |
| | - Đầu tư phát triển | đồng | 102.256 | 82.497 | 80,68 | 101.253 | 99,02 |
| | - Sự nghiệp | đồng | 6.530 | 5.139 | 78,70 | 6.525 | 99,92 |
| 1.2 | Ngân sách địa phương | Triệu đồng | 16.318 | 9.270 | 56,81 | 16.270 | 99,71 |
| | - Đầu tư phát triển | Triệu đồng | 15.338 | 9.270 | 60,44 | 15.370 | 100,21 |
| | - Sự nghiệp | Triệu đồng | 980 | | 0,00 | 980 | 100,05 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.3 | Huy động nguồn khác | Triệu đồng | | | | | |
| *2* | ***Kết quả thực hiện*** | | | | | | |
| 2.1 | Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình) | Công trình | | | | | |
| 2.2 | Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình) | Công trình | | | | | |
| 2.3 | Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình) | Công trình | | | | | |
| **3** | **Tổng số xã** | Xã | 10 | 9 | | 18 | |
| **4** | **Tổng số thôn bản** | Thôn bản | 51 | 37 | | 74 | |
| **II** | **Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK** | | 30.161 | 20.688 | 68,59 | 27.326 | 90,60 |
| *1* | ***Tổng ngân sách*** | đồng | 30.161 | 20.688 | 68,59 | 27.326 | 90,60 |
| 1.1 | Ngân sách trung ương | đồng | 27.419 | 20.042 | 73,10 | 25.680 | 93,66 |
| 1.2 | Ngân sách địa phương | đồng | 2.742 | 16 | 0,58 | 1.016 | 37,05 |
| 1.3 | Huy động nguồn khác | đồng | 1.100 | 630 | 57,27 | 1.017 | 92,45 |
| *2* | ***Kết quả thực hiện*** | | | | | | |
| | - Số dự án PTSX | | | | | | |
| | + Số người được hỗ trợ | Người | | | | | |
| | + Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án) | Dự án | | | | | |
| | - Số mô hình NRMHGN | | 11 | 8 | 73 | 11 | 100,00 |
| | + Số người được hỗ trợ | Hộ | 175 | 125 | 71 | 50 | 100,00 |
| | + Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình) | Mô hình | | | | | |
| **III** | **Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK** | | 3.334 | 3.279 | 98,35 | 3.924 | 117,70 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | ***Tổng ngân sách*** | Triệu đồng | | | | | |
| 1.1 | Ngân sách trung ương | Triệu đồng | 3.334 | 3.279 | 98,35 | 3.924 | 117,70 |
| 1.2 | Ngân sách địa phương | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1.3 | Huy động nguồn khác | Triệu đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| *2* | ***Kết quả thực hiện*** | | | | | | |
| | - Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động) | | | | | | |
| | + Số lớp đào tạo, tập huấn | Lớp | 15 | 12 | 80,00 | 15 | 100,00 |
| | + Số cán bộ được đào tạo, tập huấn | Cán bộ | 500 | 410 | 82,00 | 500 | 100,00 |
| | - Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động) | | | | | | |
| | + Số lớp đào tạo, tập huấn | Lớp | 15 | 12 | 80,00 | 15 | 100,00 |
| | + Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng) | Lượt người | 1.200 | 1.020 | 85,00 | 1.620 | 135,00 |

## Phụ lục IV

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ GIAI ĐOẠN 2016-2020

*(Kèm theo Báo cáo số 141 /BC-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)*

| TT | Tên dự án | Đơn vị tính | Kết quả thực hiện | | | | Tổng cộng | Dự kiến năm 2020 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| 1 | **Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế** | | | | | | | |
| *1,1* | ***Tổng ngân sách*** | Tr. đồng | 0 | 784 | 647 | 1.016 | 2.447 | |
| - | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 0 | 784 | 647 | 733 | 2.164 | 831 |
| - | Ngân sách địa phương | Tr. đồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Huy động nguồn khác | Tr. đồng | 0 | 0 | 194,5 | 283 | 477,5 | |
| *1,2* | ***Kết quả thực hiện*** | | | | | | | |
| | - Số dự án PTSX | | 0 | 2 | 0 | 2 | 4 | |
| | Số hộ được hỗ trợ | Người | 0 | 4.743 | 0 | 25 | 4.768 | |
| | Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án) | Dự án | 0 | 2 | 0 | 2 | 4 | |
| 2 | **Nhân rộng mô hình** | **mô hình** | | | | | | |
| 2,1 | ***Tổng ngân sách*** | Tr. đồng | 576,1 | 1.130,9 | 971 | 1.366 | 4.044 | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| - | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 500 | 1000 | 971 | 1.100 | 3.571 | 1.247 |
| - | Ngân sách địa phương | Tr. đồng | | | | | | |
| - | Huy động nguồn khác | Tr. đồng | 76,1 | 130,9 | 318 | 266 | 791 | 150 |
| ***2,2*** | ***Kết quả thực hiện*** | | | | | | | |
| | Số mô hình NRMHGN | | 1 | 2 | 2 | 3 | 8 | |
| | Số hộ được hỗ trợ | Người | 12 | 49 | 39 | 29 | 129 | |
| | Số Mô hình được triển khai: | mô hình | | | | | | |
| | chăn nuôi bò sinh sản | mô hình | 1 | 2 | 1 | 3 | 7 | |
| | chăn nuôi dê sinh sản | mô hình | - | - | 1 | 0 | 1 | |

## Phụ lục V

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN GIAI ĐOẠN 2016-2020

*(Kèm theo Báo cáo số 141 /BC-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh)*

| STT | Đơn vị | Loại hoạt động truyền thông | Nội dung truyền thông | Phương tiện truyền thông | Mã dự án/tiểu dự án | Cấp làm chủ đầu tư | Tổng vốn (tr đồng) | Trong đó | | Thời gian thực hiện | Địa điểm thực hiện | Số người được truyền thông |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | NSTW | NSĐP | | | |
| A | | B | C | D | E | F | 1 | 2 | 3 | 5 | 6 | 7 |
| 1 | Sở LĐTBXH | Mở Chuyên mục giảm nghèo bền vững | Phổ biến chính sách, gương thoát nghèo | Đài PTTH | 4,1 | Sở Lao động TBXH | 100 | 100 | | Từ 2018-2019 | | |
| 2 | Sở LĐTBXH | Lắp đặt pano tại các xã có tỷ lệ nghèo cao | Chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau | pano tuyên truyền | 4,1 | Sở Lao động TBXH | 45 | 45 | | Năm 2019 | Xã Phước Thiện, Bù Đốp; Xã Đắc Ơ, huyện Bù Gia Mập; Xã Lộc Phú, huyện lộc Ninh | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Các huyện, th | Phát thanh, in pano, tuyên truyền trực tiếp | Phổ biến chính sách giảm nghèo | Hệ thống phát thanh xã/phường, in pano tuyên truyền, tuyên truyền trực tiếp đến người dân | 4,1 | Sở Lao động TBXH | 491 | 491 | | Từ 2016-2018 | | |
| 3 | Huyện Đồng phú | Đối thoại chính sách | Phổ biến chính sách giảm nghèo | Trực tiếp | 4,1 | UBND huyện | 14 | 0 | 14 | T5/2018 | Xã Đồng Tâm, Đồng Tiến | 180 |
| 4 | Sở TT&TT | Tập huấn | Phổ biến chính sách | Trực tiếp | 4,2 | TW | 164 | 164 | | Năm 2017 | Hội trường Đảng ủy khối CCQ tỉnh | 208 |
| 5 | Sở TT&TT | Tờ rơi | Phổ biến chính sách | Gián tiếp | 4,2 | TW | 134 | 134 | | Năm 2017 | các huyện, thị xã | 62.200 |
| 6 | Sở TT&TT | Phát sóng chương trình truyền hình, phát thanh | Phổ biến chính sách | Đài Tiếng nói VN; Thông tấn xã VN | 4,2 | TW | 1969 | 1969 | | Năm 2018 | Khu vực Miền đông Nam Bộ | |
| 7 | Sở TT&TT | Phát sóng chương trình truyền hình, phát thanh | Phổ biến chính sách | Truyền hình; đài phát thanh | 4,2 | TW | 310 | 310 | | Năm 2019 | Hệ thống phát thanh, truyền hình | |

**Phụ lục VI**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO**

*(Kèm theo Báo cáo số 141 /BC-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Phước)*

| Stt | Chính sách | Đơn vị tính | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Vay vốn tín dụng ưu đãi:** | | | | | | |
| 1 | Vay vốn tín dụng ưu đãi cho người nghèo | Lượt hộ | 2.250 | 2.728 | 1.645 | 1.670 | 8.293 |
| | Doanh số cho vay | Triệu đồng | 56.766 | 80.201 | 50.405 | 63.037 | 250.409 |
| 2 | Vay vốn tín dụng ưu đãi cho người cận nghèo | Lượt hộ | 2.386 | 2.430 | 2.531 | 1.626 | 8.973 |
| | Doanh số cho vay | Triệu đồng | 53.328 | 56.277 | 56.990 | 48.030 | 214.625 |
| 3 | Vay vốn tín dụng ưu đãi cho hộ mới thoát nghèo | Lượt hộ | 8.874 | 4.579 | 2.517 | 2.680 | 18.650 |
| | Doanh số cho vay | Triệu đồng | 202.627 | 122.162 | 77.211 | 100.610 | 502.610 |
| **II** | **Hỗ trợ mua thẻ BHYT** | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người nghèo | Lượt người | 41.681 | 37.841 | 30.442 | 23.500 | 133.464 |
| 2 | Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người cận nghèo | Lượt người | 9.293 | 11.812 | 9.918 | 8.564 | 39.587 |
| 3 | Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người DTTS sinh sống tại vùng khó khăn | Lượt người | 61.294 | 71.291 | 71.352 | 77.740 | 281.677 |
| 4 | Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người sinh sống tại các xã đặc biệt khó khăn | Lượt người | 58.216 | 63.635 | 73.210 | 71.902 | 266.963 |
| 5 | Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các người thuộc hộ gia đình nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình | Lượt người | 7.100 | 5.048 | 1.183 | 2.574 | 15.905 |
| **III** | **Hỗ trợ giáo dục** | | | | | | 0 |
| 1 | Số người được hỗ trợ | Người | 179 | 517 | 655 | 1.186 | 2.537 |
| 2 | Tổng kinh phí: | Triệu đồng | 560 | 1.677 | 2.379 | 5.433 | 10.049 |
| **IV** | **Nhà ở cho hộ nghèo** | | | | | | |
| 1 | Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở theo QĐ 33 | Căn | 189 | 233 | 70 | 36 | 528 |
| 2 | Tổng số kinh phí (từ nguồn vốn vay ưu đãi tín dụng) | Triệu đồng | 4.725 | 5.825 | 1.750 | 894 | 13.194 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở từ nguồn vận động | Hộ | 199 | 878 | 564 | 216 | 1.857 |
| 4 | Tổng số kinh phí | Triệu đồng | 7.736 | 44.868 | 30.082 | 12.960 | 95.646 |
| **V** | **Hỗ trợ tiền điện** | Lượt hộ | 14.627 | 12.772 | 10.760 | 8.614 | 46.773 |
| | Kinh phí: | Triệu đồng | 8.601 | 7.510 | 6.327 | 5.581 | 28.019 |